

<p><b><u>Reference Guide to Determine which Form Business Entity is Required to Complete to Satisfy the Foreign Account Tax Compliance Act (FATCA) Requirements</u></b></p> <p>1. Use the Simplified Entity Self Certification (<b>SIMPLIFIED SELF CERTIFICATION FOR BUSINESS ENTITIES WITH NO BENEFICIAL OWNERS WHO ARE U.S. TAXPAYERS</b>) if the entity applying for the Policy meets the following conditions:</p> <p>a) A business, trade, or partnership engaged in business activities other than financial services, and which has no beneficial owners that are United States taxpayers, generally defined as</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• U.S. residents;</li> <li>• U.S. citizens wherever they are located in the world and regardless of whether they are also citizens of another country or countries; and</li> <li>• U.S. Permanent Resident Aliens (i.e., a so-called U.S. Green Card Holders),</li> </ul> <p>2. However, if you are one of the following, you must use the full <b>W-8BEN-E</b> Form or other applicable U.S. Internal Revenue Services (IRS) Forms:</p> <p>a) A financial institution and/or investment entity, including but not limited to:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• a bank;</li> <li>• an insurance company;</li> <li>• an investment dealer;</li> <li>• an investment broker;</li> <li>• an investment advisor;</li> <li>• a private bank;</li> <li>• a private equity fund;</li> <li>• a mutual fund;</li> <li>• a unit trust;</li> <li>• a pooled investment vehicle of any sort.</li> </ul> <p>b) An entity that has a beneficial owner or multiple beneficial owners who is (are) a U.S. person(s) or has/have U.S. Indicia. Such beneficial owners include but are not limited to:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• partners;</li> <li>• shareholders ; or</li> <li>• equity holders of any kind.</li> </ul>	<p><b><u>Tham khảo hướng dẫn để xác định mẫu đơn mà pháp nhân phải hoàn thành để đáp ứng yêu cầu của Đạo luật về tuân thủ thuế đối với tài khoản nước ngoài (FATCA)</u></b></p> <p>1. Sử dụng mẫu tự xác nhận rút gọn cho pháp nhân (<b>MẪU TỰ XÁC NHẬN RÚT GỌN DÀNH CHO PHÁP NHÂN KHÔNG CÓ CHỦ SỞ HỮU HƯỞNG LỢI LÀ NGƯỜI ĐÓNG THUẾ THEO QUY ĐỊNH CỦA HOA KỲ</b>) nếu pháp nhân mua Hợp đồng thoả những điều kiện sau:</p> <p>a) Một doanh nghiệp, thương nghiệp hoặc công ty hợp danh tham gia vào hoạt động kinh doanh không phải là dịch vụ tài chính và không có người thụ hưởng là người đóng thuế theo quy định của Hoa Kỳ được xác định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Cư dân Hoa Kỳ;</li> <li>• Công dân Hoa Kỳ cho dù họ có ở đâu trên thế giới và bất luận là họ cũng là công dân của một hoặc những nước khác; và</li> <li>• Người nước ngoài thường trú tại Hoa Kỳ (chẳng hạn như người có Thẻ Xanh Hoa Kỳ).</li> </ul> <p>2. Tuy nhiên, nếu pháp nhân là một trong những loại hình dưới đây, pháp nhân phải sử dụng mẫu <b>W-8BEN-E</b> hoặc những mẫu đơn hiện hành khác của Sở Thuế vụ Hoa Kỳ:</p> <p>a) Tổ chức tài chính và/hoặc tổ chức đầu tư bao gồm nhưng không giới hạn trong:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Ngân hàng;</li> <li>• Công ty bảo hiểm;</li> <li>• Đại lý đầu tư;</li> <li>• Môi giới đầu tư;</li> <li>• Cố vấn đầu tư;</li> <li>• Ngân hàng tư nhân;</li> <li>• Quỹ đầu tư tư nhân;</li> <li>• Quỹ tương hỗ;</li> <li>• Đơn vị tín thác;</li> <li>• Phương tiện đầu tư hỗn hợp bất kỳ.</li> </ul> <p>b) Pháp nhân có một hoặc nhiều chủ sở hữu hưởng lợi là người Hoa Kỳ hoặc có các chỉ dấu Hoa Kỳ. Những chủ sở hữu hưởng lợi này bao gồm nhưng không giới hạn trong:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thành viên hợp tác góp vốn;</li> <li>• Cổ đông; hoặc</li> <li>• người nắm giữ vốn cổ phần thuộc các loại khác nhau.</li> </ul>
<p><b><u>Definitions of Key Terms used in this Guide</u></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• The Foreign Account Tax Compliance Act or FATCA is the common name of a set of United States tax regulations that appear in 26 CFR §§1.1471 - 1.1474 and are</li> </ul>	<p><b><u>Định nghĩa của những Thuật ngữ chính trong bản hướng dẫn này</u></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đạo Luật Tuân Thủ Thuế đối với Tài khoản nước ngoài hay FATCA là tên gọi chung của bộ các quy định thuế Hoa Kỳ trong phần 26 CFR §§1.1471 - 1.1474 và được</li> </ul>

<p>generally designed to identify the financial accounts of U.S. Taxpayers outside the United States (“FATCA Regulations”).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• United States Taxpayers are generally defined as: <ul style="list-style-type: none"> <li>a. U.S. residents;</li> <li>b. U.S. citizens wherever they are located in the world and regardless of whether they are also citizens of another country or countries; and</li> <li>c. U.S. Permanent Resident Aliens (i.e., a so-called U.S. Green Card Holders),</li> </ul> </li> <li>• Under the FATCA Regulations, <ol style="list-style-type: none"> <li>1. For entities, U.S. Indicia is defined as: <ol style="list-style-type: none"> <li>i. Classification of an account holder as a U.S. resident in Manulife’s customer files;</li> <li>ii. A current U.S. residence address or U.S. mailing address ( including a U.S. Post Office Box);</li> <li>iii. Standing instructions to pay amounts to a U.S. address or an account maintained in the United States;</li> <li>iv. A current telephone number for the entity in the U.S. but no telephone number for the entity outside of the U.S.;</li> <li>v. A current telephone number for the entity in the U.S. in addition to a telephone number for the entity outside of the U.S.;</li> <li>vi. A power of attorney or signatory authority granted to a person with a U.S. address; and</li> <li>vii. A U.S. “in-care-of” address or “hold mail” address that is the sole address provided for the entity.</li> </ol> </li> <li>2. For individuals, U.S. Indicia is defined as: <ol style="list-style-type: none"> <li>i. Classification of an account holder as a U.S. resident in Manulife’s customer files</li> <li>ii. A U.S. place of birth</li> <li>iii. A U.S. residence address or U.S. mailing address (including a U.S. Post Office Box)</li> <li>iv. A U.S. telephone number</li> <li>v. Standing instructions to pay amounts to a U.S. address or an account maintained in the U.S.;</li> <li>vi. A power of attorney or signatory authority granted to a person with a U.S. address;</li> <li>vii. A U.S. “in care of” address or a “hold mail” address that is the sole address identified for the person.</li> </ol> </li> <li>3. Active NFFE: An active non-financial foreign entity or “Active NFFE” is an entity that conducts <i>an actual business activity</i> other than holding assets that produce investment income such as interest, dividends, rents, etc.</li> </ol> </li> </ul>	<p>lập ra để xác định những tài khoản tài chính của người đóng thuế theo quy định của Hoa Kỳ ở ngoài nước Hoa Kỳ. (“Quy định FATCA”).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Những người đóng thuế theo quy định của Hoa Kỳ được xác định như sau: <ol style="list-style-type: none"> <li>a. Cư dân Hoa Kỳ;</li> <li>b. Công dân Hoa Kỳ cho dù họ có ở đâu trên thế giới và bất luận là họ cũng là công dân của một hoặc những nước khác; và</li> <li>c. Người nước ngoài thường trú tại Hoa Kỳ (chẳng hạn như người có Thẻ Xanh Hoa Kỳ).</li> </ol> </li> <li>• Theo Quy định FATCA, <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Đối với pháp nhân, chỉ dấu Hoa Kỳ được xác định như sau: <ol style="list-style-type: none"> <li>i. Chủ hợp đồng là cư dân Hoa Kỳ thể hiện trong hồ sơ khách hàng của Manulife;</li> <li>ii. Địa chỉ hiện tại hoặc địa chỉ thư tín tại Hoa Kỳ (bao gồm địa chỉ bưu điện Hoa Kỳ);</li> <li>iii. Lệnh chuyển tiền đến một địa chỉ hoặc một tài khoản tại Hoa Kỳ;</li> <li>iv. Có số điện thoại tại Hoa Kỳ nhưng lại không có số điện thoại ngoài nước Hoa Kỳ;</li> <li>v. Có số điện thoại tại Hoa Kỳ và số điện thoại khác ngoài nước Hoa Kỳ;</li> <li>vi. Giấy uỷ quyền hoặc thẩm quyền ký được cấp cho người có địa chỉ tại Hoa Kỳ; và</li> <li>vii. Pháp nhân chỉ có địa chỉ nhận thư hộ hoặc địa chỉ giữ thư tại Hoa Kỳ.</li> </ol> </li> <li>2. Đối với cá nhân, chỉ dấu Hoa Kỳ được xác định như sau: <ol style="list-style-type: none"> <li>i. Chủ hợp đồng là cư dân Hoa Kỳ thể hiện trong hồ sơ khách hàng của Manulife</li> <li>ii. Nơi sinh tại Hoa Kỳ</li> <li>iii. Địa chỉ hiện tại hoặc địa chỉ thư tín tại Hoa Kỳ (bao gồm địa chỉ bưu điện Hoa Kỳ);</li> <li>iv. Số điện thoại tại Hoa Kỳ</li> <li>v. Lệnh chuyển tiền đến một địa chỉ hoặc một tài khoản tại Hoa Kỳ;</li> <li>vi. Giấy uỷ quyền hoặc thẩm quyền ký được cấp cho người có địa chỉ tại Hoa Kỳ; và</li> <li>vii. Cá nhân chỉ có địa chỉ nhận thư hộ hoặc địa chỉ giữ thư tại Hoa Kỳ.</li> </ol> </li> <li>3. NFFE chủ động: Pháp nhân nước ngoài phi tài chính chủ động hoặc “NFFE chủ động” là pháp nhân tiến hành <i>hoạt động kinh doanh thực sự</i> hơn là nắm giữ những tài sản tạo ra nguồn thu nhập đầu tư như tiền lãi, cổ tức, tiền thuê, v.v. Một pháp nhân có thể được phân loại là một NFFE chủ động nếu:</li> </ol> </li> </ul>
--	--

<p>An entity may be classified as an Active NFFE if:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>a. Less than 50 percent of its gross income for the preceding calendar year is passive income; <b>and</b></li> <li>b. Less than 50 percent of the weighted average percentage of assets held by the entity are assets that produce or are held for the production of passive income.</li> </ol> <p>Non-financial foreign entities (“NFFEs”) that do not qualify for excepted status under the FATCA Regulations are classified as “Passive NFFEs”</p> <p>4. Passive NFFE - An entity that receives any or a combination of the following types of Passive Income may cause it to be classified as a passive NFFE, subject to the definition of Active NFFE. This list is demonstrative only and does not include all types of passive income.</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>i. Dividends</li> <li>ii. Interest, and income equivalent to interest;</li> <li>iii. Rents and royalties, other than rents and royalties derived in the active conduct of a trade or business conducted, at least in part, by employees of the NFFE;</li> <li>iv. Annuities</li> <li>v. The excess of gains over losses from the sale or exchange of property that gives rise to passive income described in the bullets above</li> <li>vi. Generally the excess of gains over losses from transactions (including futures, forwards, and similar transactions) in any commodities</li> <li>vii. Generally the excess of foreign currency gains over foreign currency losses; and</li> <li>viii. Amounts received under cash value insurance contracts</li> </ol> <p>5. A “beneficial owner” refers to the natural person(s) who ultimately<sup>1</sup> owns or controls a customer<sup>2</sup> and/or the natural person on whose behalf a transaction is being conducted. It also includes those persons who exercise ultimate effective control over a legal person or arrangement</p> <hr/> <p>[1] Reference to “ultimately owns or controls” and “ultimate effective control” refer to situations in which ownership/control is exercised through a chain of ownership or by means of control other than direct control.</p> <hr/> <p>[2] This definition should also apply to beneficial owner of a beneficiary under a life or other investment linked insurance policy.</p>	<ol style="list-style-type: none"> <li>a. Có dưới 50 phần trăm tổng thu nhập của pháp nhân cho năm dương lịch liền trước là thu nhập thụ động; và</li> <li>b. Có dưới 50 phần trăm tài sản do pháp nhân nắm giữ (so với tổng tài sản và trên cơ sở tính bình quân gia quyền) là các tài sản tạo ra hoặc được giữ để tạo ra thu nhập thụ động.</li> </ol> <p>Pháp nhân nước ngoài phi tài chính (“NFFE”) không đáp ứng được các tiêu chí loại theo FATCA sẽ được phân loại là “NFFE thụ động”</p> <p>4. NFFE thụ động – Pháp nhân có một hoặc kết hợp những thu nhập thụ động dưới đây có thể được phân loại là NFFE thụ động, dựa vào định nghĩa của NFFE chủ động. Danh sách này chỉ là tượng trưng và không bao gồm tất cả các loại thu nhập thụ động.</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>i. Cổ tức;</li> <li>ii. Tiền lãi và các khoản thu nhập tương tự như tiền lãi;</li> <li>iii. Các khoản tiền thuê hoặc tiền tác quyền, ngoài khoản tiền thuê hoặc tiền tác quyền nhận được từ hoạt động thương mại hoặc hoạt động kinh doanh chính, tối thiểu là một phần, do nhân viên của NFFE thực hiện;</li> <li>iv. Niên kim;</li> <li>v. Phần vượt trội của doanh thu so với khoản lỗ từ việc bán hoặc trao đổi tài sản tạo ra các loại thu nhập thụ động như được nêu trên;</li> <li>vi. Phần vượt trội của doanh thu so với khoản lỗ từ các giao dịch trên thị trường hàng hóa (bao gồm cả các giao dịch tương lai, giao dịch kỳ hạn và các giao dịch tương tự),</li> <li>vii. Phần vượt trội của doanh thu từ ngoại tệ so với khoản lỗ ngoại tệ; và</li> <li>viii. Khoản giá trị tiền mặt nhận được từ các hợp đồng bảo hiểm;</li> </ol> <p>5. Chủ sở hữu hưởng lợi được hiểu là (các) thể nhân nắm giữ quyền sở hữu hoặc kiểm soát cao nhất đối với khách hàng và/hoặc thể nhân đang tiến hành giao dịch. Chủ sở hữu hưởng lợi cũng bao gồm những người thực thi quyền kiểm soát chủ động đối với pháp nhân hoặc bất kỳ hình thái tổ chức.</p> <hr/> <p>[1] Tham khảo “quyền sở hữu hoặc kiểm soát cao nhất” và “quyền kiểm soát chủ động” liên quan đến tình huống mà quyền sở hữu và kiểm soát được thực thi thông qua chuỗi sở hữu hoặc biện pháp kiểm soát không trực tiếp.</p> <hr/> <p>[2] Định nghĩa này cũng áp dụng đối với chủ sở hữu hưởng lợi của người thụ hưởng trong hợp đồng bảo hiểm nhân thọ hoặc bảo hiểm liên kết đầu tư khác.</p>
--	--

